

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/DS-PT

Ngày: 07/7/2026

V/v: “T/c ly hôn, con chung, T/c
chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự

Ông Lê Quang Ninh

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2024/HNGĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, con chung, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2026/QĐ-PT ngày 15/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2026/QĐ-PT ngày 04/6/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2026/QĐ-PT ngày 24/6/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu M, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số A, tổ B, ấp C, xã Thống Nhất, Thành phố Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: D tổ E, khu phố F, thị trấn G, H. Định Quán, T. Đồng Nai (nay là xã Định Quán, Tp. Đồng Nai)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp H, xã Định Quán, Thành phố Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phan Thị Thanh Trang- Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Vũ Đình T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số A, tổ B, ấp C, xã Thống Nhất, Thành phố Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Ngọc Phú và Luật sư Hoàng Văn Thắng- Đoàn Luật sư Tp. Đồng Nai

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1954

Địa chỉ: I, ấp J, xã Thống Nhất, Thành phố Đồng Nai

3.2. Ông Lê Quang T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp L, xã Xuân Bắc, Thành phố Đồng Nai.

3.3. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ N, ấp O, xã Xuân Bắc, Thành phố Đồng Nai.

(Bà M, ông V, ông T, Luật sư Trang, Luật sư Phú có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Đình T, sau thời gian tìm hiểu thì quyết định tiến đến hôn nhân năm 2008, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối. Đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 101, quyển số 3608 ngày 07/08/2008. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng vẫn bình thường từ nhiều năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không còn tình cảm với nhau, nên đã ly thân với nhau từ năm 2024 cho đến nay. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn, cùng nhau nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn, nhưng không thành. Đến nay, nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này được nữa. Tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Đình T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung tên Vũ Đại Minh H, sinh ngày 19/5/2010; Vũ Hoàng Gia P, sinh ngày 06/9/2014, và Vũ Ngọc Bảo A, sinh ngày 11/7/2022. Nay ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000

đồng/tháng/01 con chung; tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng/03 con chung đến khi các con thành niên và có khả năng lao động được.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có xây dựng được 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 5m x dài 25m, mái lợp tôn, tường gạch, lát nền gạch men, căn nhà này được xây trên phần đất cha mẹ của ông T tặng cho riêng ông T thuộc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13, ấp C, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39) vì là tài sản riêng của ông T nên bà không có ý kiến gì, bà chỉ yêu cầu chia căn nhà bà và ông T đã xây trên. Bà đề nghị được nhận 50% giá trị của căn nhà bằng tiền mặt. Bà thống nhất giá trị căn nhà trên là 375.000.000 đồng. Bà đồng ý giao căn nhà trên cho ông T trực tiếp sở hữu, quản lý, sử dụng và ông T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà số tiền 187.500.000 đồng.

Về nợ chung: Bà xác định, trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank) số tiền 300.000.000 đồng, hiện tại ông T đã trả số tiền này nên bà đồng ý bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có vay mượn một khoản nợ với tổng số nợ cụ thể như sau:

Ngày 12/2/2022, mượn bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1954, Địa chỉ: Ấp J, xã K, huyện Định Quán, Đồng Nai (Nay là xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai) số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và 01 lượng vàng 9999%. Ngày 16/05/2022, mượn của ông Lê Quang T1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp L, M, huyện Định Quán (nay là xã Xuân Bắc) tỉnh Đồng Nai số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Ngày 18/08/2022 mượn ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ N, ấp O, xã M, huyện Định Quán, (nay là xã Xuân Bắc) tỉnh Đồng Nai số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng)

Tổng số tiền nợ chung là 700.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999. Tổng số tiền và vàng này được sử dụng chung để đầu tư vào nhà xưởng sản xuất, gia công balo, bao gồm các khoản chi phí mua sắm máy móc, thiết bị trong xưởng sản xuất với tổng cộng số tiền là 407.560.000 đồng

Ngoài các chi phí mua sắm máy móc, thiết bị đã liệt kê cụ thể ở trên, bà còn phải chi trả thêm nhiều khoản khác để duy trì hoạt động của xưởng sản xuất trong suốt thời gian khó khăn, bao gồm: Chi phí mua sắm các thiết bị, vật dụng linh tinh khác phục vụ cho sản xuất như: bàn làm việc, ghế, quạt công nghiệp, dụng cụ sửa chữa máy móc, vật tư văn phòng... Chi phí trả lương cho công nhân trong giai đoạn xưởng gặp khó khăn, làm ăn thua lỗ nhưng bà vẫn cố gắng duy trì để không phải sa thải người lao động. Các khoản bù lỗ do khách hàng nợ tiền hàng hóa, sản

phẩm mà không thể thu hồi được; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng tiền và tài chính của xưởng.

Tất cả những khoản chi trên đều là thực tế phát sinh trong quá trình bà điều hành hoạt động sản xuất – kinh doanh. Dù xưởng làm ăn có lúc thuận lợi, có lúc khó khăn, nhưng mục tiêu chung vẫn là duy trì nguồn thu nhập cho gia đình. Ông Vũ Đình T hoàn toàn biết rõ tình hình hoạt động này, tuy không trực tiếp đứng tên vay nợ, nhưng ông biết rất rõ việc vay mượn này và vẫn cùng hưởng lợi từ kết quả lao động và thu nhập chung. Sau khi tình hình hoạt động sản xuất không mấy khả thi thì bà đã quyết định dừng sản xuất, 1 số máy móc trong xưởng bà đã bán thanh lý được 43.000.000 đồng, số tiền này bà đã trả tiền nhân công, một số máy móc còn lại hiện đang ở nhà ông Vũ Đình T, bà không yêu cầu giải quyết đối với số máy móc này.

Do đó bà đề nghị Tòa án xem xét xác định đây là khoản nợ chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ cho mục đích chung của gia đình nên bà yêu cầu mỗi người phải có trách nhiệm trả 50% số nợ trên.

** Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Đình T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà M chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hay cãi vã hiện không còn tình cảm nên nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà M có 03 con chung tên Vũ Đại Minh H, sinh ngày 19/5/2010; Vũ Hoàng Gia P, sinh ngày 06/9/2014, và Vũ Ngọc Bảo A, sinh ngày 11/7/2022. Nay ly hôn, ông đồng ý giao cả 03 con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 con chung; tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng/03 con chung đến khi các con thành niên và có khả năng lao động được.

Về tài sản chung: Ông đồng ý với lời trình bày của bà M về tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà M có xây dựng được 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 5m x dài 25m, mái lợp tôn, tường gạch, lót nền gạch men, căn nhà này được xây trên phần đất cha mẹ của ông cho tặng riêng cho ông thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 13, ấp C, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (Nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39). Ông thống nhất giá trị căn nhà trên là 375.000.000 đồng. Ông đồng ý trực tiếp sở hữu, quản lý, sử dụng căn nhà trên và ông sẽ thanh toán lại cho bà M số tiền 187.500.000 đồng.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà M có vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank) số tiền 300.000.000 đồng, hiện tại ông đã trả số tiền này nên ông yêu cầu bà M phải có trách nhiệm trả lại ông số tiền 150.000.000 đồng.

Đối với lời trình bày của bà M về có vay của ông T1, bà T3, bà C với tổng số tiền là 700.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999 thì ông không không biết số tiền nợ này, vì vậy ông không đồng ý cùng bà M trả số tiền nợ này.

** Lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T1 trình bày:*

Do có nhu cầu sản xuất, gia công ba lô nên ngày 16/5/2022 bà Đỗ Thị Thu M có mượn của ông số tiền 300.000.000 đồng và trả lãi theo lãi xuất Ngân hàng, thời hạn trả vào ngày 16/5/2024, khi vay có viết giấy vay và bà M là người vay và nhận tiền từ ông, nhưng đây là khoản nợ bà M vay mượn trong thời kỳ hôn nhân nên ông mong muốn bà M và ông T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền đã vay là 300.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết tiền lãi. Ông cam đoan những lời trình bày trên là đúng sự thật. Nếu có bất kỳ sự gian dối nào, ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

** Lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Do có nhu cầu sản xuất, gia công ba lô nên ngày 16/5/2022 bà Đỗ Thị Thu M có mượn của ông số tiền 250.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999, thời hạn trả vào ngày 12/02/2024. Đây là khoản nợ bà M vay mượn trong thời kỳ hôn nhân nên bà mong muốn bà M và ông T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền và vàng đã vay và không yêu cầu giải quyết tiền lãi. Bà cam đoan những lời trình bày trên là đúng sự thật. Nếu có bất kỳ sự gian dối nào, bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bận công việc và đi lại khó khăn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án; các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đối với vụ án trên.

** Lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T2 trình bày:*

Ngày 18/8/2022 bà Đỗ Thị Thu M có mượn của ông số tiền 150.000.000 đồng để trả tiền nhân công cho xưởng sản xuất, gia công ba lô túi xách. Đây là khoản nợ bà M vay mượn trong thời kỳ hôn nhân nên ông mong muốn bà M và ông T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền đã vay là 150.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết tiền lãi. Ông cam đoan những lời trình bày trên là đúng sự thật. Nếu có bất kỳ sự gian dối nào, ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bận công việc và đi lại khó khăn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt

trong suốt quá trình giải quyết vụ án; các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đối với vụ án trên.

Tại bản án HNGĐ sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu M về việc “*Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung và nợ chung*” đối với ông Vũ Đình T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thu M được ly hôn với ông Vũ Đình T

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao 03 con chung tên Vũ Đại Minh H, sinh ngày 19/5/2010; Vũ Hoàng Gia P, sinh ngày 06/9/2014 và Vũ Ngọc Bảo A, sinh ngày 11/7/2022 cho bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Ông Vũ Đình T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 con chung; tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng/03 con chung; thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 02/2026 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động được.

3. Về tài sản chung: Giao ông Vũ Đình T quản lý sử dụng 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 5m, dài 25m, mái lợp tôn, tường gạch, nền lát gạch men, được xây dựng trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13, ấp C, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (Nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39) do cha mẹ ông T cho riêng ông T nhưng ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị Thu M số tiền 187.5000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Bà Đỗ Thị Thu M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Vũ Đình T số tiền 150.000.000 đồng, thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 50.000.000 đồng, ông Lê Quang T1 số tiền 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu H 05 chỉ (năm) vàng 9999%.

Ông Vũ Đình T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 250.000.000 đồng và 05 (năm) chỉ vàng 9999%, thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 100.000.000 đồng (giá vàng tại thời điểm là 14.500.000 đồng/chỉ)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền thi hành án, quyền thăm nom và thay đổi người trực tiếp nuôi con, về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 02/02/2026, bị đơn ông Vũ Đình T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia nợ chung của vợ chồng, xác định số nợ trong vụ án là nợ riêng của nguyên đơn .

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm 06/2026/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Nai về cách tuyên và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T được nộp trong hạn luật định, ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông Vũ Đình T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia nợ chung của vợ chồng, yêu cầu xác định số nợ trong vụ án là nợ riêng của nguyên đơn.

[3.1] Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm đã đủ cơ sở để xác định: Bà M, ông T vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank) số tiền 300.000.000 đồng, hiện tại ông T đã trả số tiền này. Bà M phải có trách nhiệm trả lại ông ½ số nợ đã vay là 150.000.000 đồng là phù hợp.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Vũ Đình T về việc xác định các khoản nợ bà Đỗ Thị Thu M vay của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Quang T1, ông Đỗ Văn T2 là khoản nợ riêng của bà M nhận thấy: Các khoản nợ này bà M vay đều trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của bà M với ông T, tại các giấy vay nợ đều ghi mục đích vay là đầu tư vào xưởng sản xuất, gia công ba lô, túi xách tại ấp C, xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai của gia đình. Việc mở xưởng sản xuất gia công ba lô, túi xách là có thật, ông T biết và có làm việc tại xưởng. Tất cả mọi việc ở xưởng từ quản lý đến hoạt động tài chính, sổ sách, chi tiền công cũng do bà M thực hiện.

Ông T cho rằng ông không biết đến việc vay mượn của bà M, không liên quan đến ông nhưng mục đích của việc vay mượn để đầu tư vào xưởng gia công. Về mục đích vay tiền để nhằm đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị, trả lương công nhân và duy trì hoạt động xưởng sản xuất, gia công balo – là hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tạo thu nhập chung cho gia đình. Nguồn thu nhập từ xưởng gia

công dùng vào việc tạo ra thu nhập để phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông T có trách nhiệm liên đới với bà M cùng trả nợ là phù hợp theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chung. Do đó, việc ông T không trực tiếp đứng tên vay tiền, không ký vào giấy vay không phải là căn cứ pháp lý để loại trừ trách nhiệm liên đới của ông T đối với nghĩa vụ tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có đủ căn cứ xác định các khoản vay nêu trên là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng.

Mặc dù ông T cho rằng ông không biết và không đồng ý với việc bà M vay các khoản tiền nêu trên, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là các khoản nợ riêng của bà M nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

Cấp sơ thẩm xác định nợ chung của bà Đỗ Thị Thu M và ông Vũ Đình T và buộc Vũ Đình T cùng có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Quang T1, ông Đỗ Văn T2 là phù hợp. Tuy nhiên do đây là nghĩa vụ liên đới, nhưng cấp sơ thẩm lại buộc ông T thanh toán cho bà H số tiền 250.000.000 đồng và 05 (năm) chỉ vàng 9999%, thanh toán cho ông T2 số tiền 100.000.000 đồng. Buộc bà Đỗ Thị Thu M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 50.000.000 đồng, ông Lê Quang T1 số tiền 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu H 05 chỉ (năm) vàng 9999%. (giá vàng tại thời điểm là 14.500.000 đồng/chỉ) là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về cách tuyên như sau:

Buộc bà Đỗ Thị Thu M và ông Vũ Đình T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho các chủ nợ bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Quang T1, ông Đỗ Văn T2. Cụ thể: Bà M phải trả cho bà H số tiền là 125.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (giá vàng là 14.500.000 đồng/chỉ), ông T2 75.000.000 đồng, ông T1 150.000.000 đồng; Ông T phải trả cho bà H số tiền là 125.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (giá vàng là 14.500.000 đồng/chỉ), ông T2 75.000.000 đồng, ông T1 150.000.000 đồng.

Đồng thời, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Quang T1, ông Đỗ Văn T2 và không cho nộp tạm ứng án phí là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm buộc bà M, ông T phải chịu 2,5% án phí có giá ngạch là không đúng quy định nên cần sửa về án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

Bà Đỗ Thị Thu M phải chịu tiền án phí sơ thẩm: Bà M là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; Án phí chia tài sản chung là $187.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.375.000 \text{ đồng}$; Án phí trong nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ tổng số tiền 425.000.000 đồng là: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% (25.000.000 \text{ đồng}) = 21.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 30.675.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: Ông Vũ Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Án phí chia tài sản chung $187.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.375.000 \text{ đồng}$; Án phí trong nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ tổng số tiền 425.000.000 đồng là: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% (25.000.000 \text{ đồng}) = 21.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là 30.675.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Vũ Đình T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn người kháng cáo, yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận phần phù hợp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình T; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 06/2026/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Nai về án phí và cách tuyên;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 174, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 19, 33, 37, 51, 56, 59, 68, 69, 71, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu M về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung*” đối với ông Vũ Đình T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thu M được ly hôn với ông Vũ Đình T;

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao 03 con chung tên Vũ Đại Minh H, sinh ngày 19/5/2010; Vũ Hoàng Gia P, sinh ngày 06/9/2014 và Vũ Ngọc Bảo A, sinh ngày 11/7/2022 cho bà Đỗ Thị Thu M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Ông Vũ Đình T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 con chung; tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng/03 con chung; thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 02/2026 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động được.

Ông T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Giao ông Vũ Đình T quản lý sử dụng 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 5m, dài 25m, mái lợp tôn, tường gạch, nền lát gạch men, được xây dựng trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13, ấp C, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 39). Ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền 187.5000.000 đồng. Cấn trừ đi số tiền 150.000.000 đồng bà M phải trả cho ông T. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền 37.500.000 đồng.

4. Về nợ chung: Buộc bà Đỗ Thị Thu M và ông Vũ Đình T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho các chủ nợ bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Quang T1, ông Đỗ Văn T2. Cụ thể:

Bà Đỗ Thị Thu M thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 125.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (giá vàng là 14.500.000 đồng/chỉ), thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 75.000.000 đồng, thanh toán cho ông Lê Quang T1 150.000.000 đồng;

Ông Vũ Đình T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 125.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (giá vàng là 14.500.000 đồng/chỉ), thanh toán cho ông Đỗ Văn T2 75.000.000 đồng, thanh toán cho ông Lê Quang T1 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Thu M phải chịu 30.675.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011853 ngày 30/5/2025 và 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0011854 ngày 30/5/2025 của chi cục Thi hành án huyện Định Quán. Bà Đỗ Thị Thu M còn phải nộp tiếp số tiền là 20.375.000 đồng (*Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*)

Ông Vũ Đình T phải chịu 30.675.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) án phí sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Vũ Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003663 ngày 19/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đồng Nai;
- TAND khu vực 7;
- THADS;
- Các đương sự;
- Lưu, VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong

